

Bản án số: 357/2024/DS-PT

Ngày 06-8-2024

V/v: tranh chấp đòi lại tài sản và di
dời tài sản .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Trần Tuấn Vũ; ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Lâm Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà
Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm
2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản, di chuyển tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024
của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 310/2024/QĐPT-DS
ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: ấp P, xã P,
Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Văn H, sinh năm
1963; địa chỉ: Nhà số F, Tổ B, ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản
ủy quyền đề ngày 24-4-2024); có mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Thanh P, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp P, xã P,
Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Người kháng cáo: bà Trần Thị G - nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2023, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông **Trần Văn H** trình bày:

Năm 2016, ông **Huỳnh Thanh T** (chồng bà **Trần Thị G**) có chuyển nhượng cho bà **Tô Kim P1** quyền sử dụng đất và **nhà máy S** với giá 600.000.000 đồng, việc mua bán có lập thành văn bản. Khi chuyển nhượng cho bà **P1** thì ông **T** và bà **P1** thống nhất mỗi bên sử dụng $\frac{1}{2}$ trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA (vì vợ chồng ông **T** và bà **P1** đều sản xuất nước đá). Sau này, bà **P1** giao lại cho con trai là ông **Lê Thanh P** quản lý, sử dụng nhà máy nước đá. Năm 2018, do ông **P** muốn nâng cấp trạm biến áp nên có xin ý kiến ông **T** và được ông **T** đồng ý, lúc này ông **T** mới làm giấy sang nhượng bình điện cho ông **P** để ông **P** liên hệ với điện lực nâng cấp trạm biến áp. Ông **T** không góp tiền với ông **P** khi nâng cấp lên trạm biến áp mới. nhưng ông **P** xác định gia đình ông **T** vẫn còn $\frac{1}{2}$ trạm biến áp bằng việc từ khi ông **P** nâng cấp lên trạm điện mới thì ông **T** và ông **P** vẫn sử dụng chung với nhau. Hiện nay, trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA không còn, tuy nhiên bà **G** và ông **P** vẫn mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ trạm biến áp. Đến năm 2022, ông **T** chết, bà **G** tiếp quản nhà máy nước đá đến khoảng tháng 10/2023 khi bà **G** lắp thêm 01 máy làm đá bi thì ông **P** ngăn cản không cho bà sử dụng trạm biến áp nên phát sinh tranh chấp. Trong khi đợi Toà án giải quyết thì bà **G** buộc phải lắp trạm biến áp mới với giá khoảng 313.000.000 đồng để tiếp tục sản xuất nước đá.

Nay, bà yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông **P** trả cho bà 150.000.000 đồng là tiền $\frac{1}{2}$ giá trị trạm biến áp mà bà vừa lắp đặt và yêu cầu ông **P** di dời toàn bộ trạm biến áp 250 KVA được lắp đặt tại trụ điện 193A/1 ra khỏi phần đất của bà.

Bị đơn – ông **Lê Thanh P** trình bày:

Nguồn gốc trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA là do ông **Huỳnh Thanh T** chuyển nhượng cho mẹ ông là bà **Tô Kim P1** theo giấy bán đất và **nhà máy S** với giá 600.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng thì hai bên có thoả thuận mỗi bên sử dụng $\frac{1}{2}$ trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA. Sau đó, mẹ ông giao lại cho ông quản lý, sử dụng và do cần nâng cấp lên trạm điện mới nên ông mua lại từ ông **T** toàn bộ trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA. Đến ngày 22-6-2018 ông **T** có làm giấy sang nhượng cho ông trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA. Đến năm 2020, ông lắp đặt trạm biến áp công suất 250 KVA mới hoàn toàn không liên quan đến trạm cũ, nhưng vì tình nghĩa với ông **T** nên ông vẫn tiếp tục cho ông **T** sử dụng chung với hạn mức công suất 49,5 KW. Hiện nay trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA đã không còn.

Nay, ông không đồng ý trả cho bà **G** số tiền 150.000.000 đồng, vì khi ông lắp đặt trạm biến áp công suất 250 KVA thì gia đình bà **G** không góp vốn với ông mà do ông tự mua vật tư lắp đặt trạm biến áp. Đối với yêu cầu di dời trạm biến áp và trụ điện của bà **G** thì trước đây ông **T** đã có văn bản đồng ý cho ông trồng trụ điện trên ranh đất giữa ông và ông **T**, đồng thời ông cho ông **T** sử dụng

chung trạm biến áp với hạn mức công suất 49,5 KW nên ông không đồng ý di dời.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 158, 159, 166, 248, 255 của Bộ luật Dân sự; điều 12, 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị G** về việc yêu cầu ông **Lê Thanh P** trả cho bà **G** số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và yêu cầu ông **P** di dời toàn bộ trạm biến áp công suất 250 KVA được lắp đặt tại trụ điện 193A/1 ra khỏi phần đất thuộc thửa số 739 tờ bản đồ 22 tọa lạc tại **xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh** do **Ủy ban nhân dân Huyện D** cấp cho bà **Trần Thị G** vào ngày 12-6-2014 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ194385 (chỉnh lý biến động ngày 04-6-2018).

- Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 11-6-2024, bà **G** kháng cáo yêu cầu chấp nhận khởi kiện của bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà **G** trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Trong phần tranh luận, ông **H** trình bày: thừa nhận ông **T** có ký giấy tay bán phần sở hữu trạm biến áp công suất 37,5 KVA cho ông **P** nhưng đây chỉ là thủ tục để ông **P** đứng tên nâng cấp trạm biến áp này, vì chi phí lắp đặt một trạm biến áp có giá là 300.000.000 đồng nhưng ông **T** chỉ bán giá 30.000.000 đồng là không phù hợp thực tế nên bà **G** đòi ông **P** phải trả ½ giá trị trạm biến áp công suất 37,5 KVA là có căn cứ (không phải đòi chi phí bà **G** lắp đặt trạm biến áp công suất 250 KVA). Trạm biến áp của ông **P** nằm trong đất bà **G**, không phải phần lộ giới nên yêu cầu của bà **G** buộc ông **P** phải di dời trạm biến áp của ông **P** ra khỏi đất bà **G** là có căn cứ.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: trước đây bà G và ông P có sử dụng chung trạm biến áp công suất 37,5 KVA, trạm này đặt giữa đất bà và ông P. Nay bà không còn sử dụng chung trạm này nữa, bà đã hạ thế trạm biến áp khác số tiền chi phí là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, bà G yêu cầu ông P phải trả cho ½ bà số tiền bà đã đầu tư trên và yêu cầu ông P di dời trạm biến áp của ông P ra khỏi đất bà. Phía bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu đòi lại số tiền 150.000.000 đồng, lời trình bày của bà G có trong hồ sơ so với lời trình bày của ông H tại phiên tòa phúc thẩm có mâu thuẫn nhau. Ông H cho rằng bà G đòi ½ vốn góp của trạm biến áp công suất 37,5 KVA (trạm cũ). Bà G trình bày bà đòi ½ số tiền bà đầu tư trạm biến áp mới công suất 250 KVA.

[3.2] Xét về chứng cứ thể hiện: Năm 2016, ông T (chồng bà G) và bà P1 (mẹ ông P) thoả thuận ông T bán đất và nhà máy sản xuất nước đá trên đất cho bà P1, đồng thời thoả thuận mỗi bên được quyền sử dụng ½ trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA. Ngày 26-7-2018, ông T làm giấy tay sang nhượng trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA cho ông Lê Thanh P. Nội dung giấy sang nhượng không thể hiện việc bà G, ông P mỗi bên tiếp tục sử dụng ½ công suất trạm biến áp, vị trí đặt trạm biến áp nằm một phần trên đất bà G (phần lộ giới). Đến năm 2020, ông P lắp đặt trạm biến áp công suất 250 KVA mới hoàn toàn không liên quan đến trạm cũ. Tuy nhiên, ông P vẫn tiếp tục cho ông T, bà G sử dụng chung trạm biến áp mới với hạn mức công suất 49,5 KW. Hiện nay trạm biến áp công suất 3 x 37,5 KVA đã không còn (ông P tháo dỡ trạm cũ). Do có mâu thuẫn trong việc sản xuất nước đá nên bà G hạ thế trạm biến áp mới chi phí 300.000.000 đồng. Bà G và ông P không có thoả thuận góp vốn trạm biến áp do bà G hạ thế, ông P cũng không sử dụng chung trạm biến áp này với bà G. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cho rằng ông T có ký giấy tay bán phần sở hữu trạm biến áp công suất 37,5 KVA cho ông P nhưng đây chỉ là thủ tục để ông P đứng tên nâng cấp trạm biến áp chứ không phải bán đứt. Tuy nhiên, ông H, bà G không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà G yêu cầu ông P trả giá trị ½ số tiền bà đầu tư trạm biến

áp mới công suất 250 KVA, hoặc trả ½ giá trị phần vốn góp trạm biến áp công suất 37,5 KVA (cũ) là có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu di dời tài sản: căn cứ hồ sơ lắp đặt trạm biến áp công suất 250 KVA của ông P tại trụ điện số 193A/1 do Điện lực D cung cấp, thời điểm ông P lắp đặt trạm biến áp thì ông T có văn bản đồng ý cho ông P trồng trụ điện trên ranh đất của hai bên. Đồng thời, ông P đồng ý cho ông T sử dụng chung trạm biến áp với hạn mức công suất 49,5 KW. Xét thấy, đây là thoả thuận của các bên về quyền đối với bất động sản liền kề theo quy định tại Điều 248, 255 của Bộ luật Dân sự. Từ khi ông P lắp đặt trạm biến áp, trụ điện (năm 2020) cho đến nay gia đình bà G vẫn sử dụng chung trạm biến áp của ông P và cũng không có ý kiến, điều đó cho thấy trạm biến áp và trụ điện trên không ảnh hưởng đến an toàn điện năng cũng như cản trở sinh hoạt của gia đình bà G. Hơn nữa, 02 trụ điện số 193A/1 hiện đang nằm trong quy hoạch lộ giới đường ĐT.781. **Cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.** Bà G kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ nên chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà G phải chịu 300.000 đồng. Do bà G là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị G;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các điều 166, 248, 255 của Bộ luật Dân sự, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G về việc yêu cầu ông Lê Thanh P trả cho bà G số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và yêu cầu ông P di dời toàn bộ trạm biến áp công suất 250 KVA được lắp đặt tại trụ điện 193A/1 ra khỏi phần đất thuộc thửa số 739 tờ bản đồ 22 tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân Huyện D cấp cho bà Trần

Thị G ngày 12-6-2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ194385 (chỉnh lý biến động ngày 04-6-2018).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: bà **Trần Thị G** phải chịu 1.500.000 đồng; ghi nhận bà **G** đã nộp thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: bà **Trần Thị G** được miễn.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC;
- VKSND CC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện DMC;
- Chi cục THADS huyện DMC;
- Lưu QĐ, HS
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tâm